

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NAM

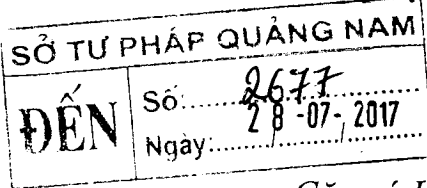
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *15* /2017/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày *25* tháng *7* năm 2017

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và giá nước để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực trên địa bàn tỉnh Quảng Nam



### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính về quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ; Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật giá và Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 197/TTr-SNN&PTNT ngày 15/6/2017.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và giá nước để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

## 2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước để tưới, tiêu; làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và du lịch (gọi tắt là Người sử dụng dịch vụ);

b) Tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động hợp pháp có liên quan đến quản lý khai thác công trình thủy lợi (gọi tắt là đơn vị thủy nông).

c) Cơ quan, tổ chức có liên quan đến quản lý khai thác công trình thủy lợi.

## **Điều 2. Một số quy định chung**

### 1. Về khu vực:

a) Khu vực miền núi gồm các huyện: Tiên Phước, Hiệp Đức, Bắc Trà My, Nam Trà My, Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Nông Sơn.

b) Khu vực đồng bằng gồm các huyện, thành phố, thị xã còn lại.

### 2. Những trường hợp gọi là cấp nước tạo nguồn:

a) Dùng biện pháp công trình hồ chứa, đập dâng (kể cả đập ngăn mặn) chặn trên các sông, suối tạo nguồn nước để cấp nước trực tiếp đến công trình đầu mối thuộc hệ thống công trình thủy lợi của đơn vị quản lý thủy nông khác sử dụng.

b) Dùng biện pháp động lực lấy nước từ sông, suối chuyển đến công trình đầu mối thuộc hệ thống công trình thủy lợi của đơn vị quản lý thủy nông khác sử dụng.

c) Cấp nước từ kênh tưới đổ trực tiếp vào công trình đầu mối thuộc hệ thống công trình thủy lợi của đơn vị quản lý thủy nông khác sử dụng. Nguồn nước hồi quy từ công trình thủy lợi này đổ vào đầu mối công trình thủy lợi khác để tưới tiêu.

### 3. Những trường hợp gọi là sử dụng nước tạo nguồn:

a) Dùng biện pháp động lực lấy nước trực tiếp từ trong lòng hồ chứa, thượng lưu của các đập dâng của đơn vị quản lý thủy nông khác để tưới, tiêu.

b) Dùng biện pháp động lực hoặc trọng lực (trừ kênh dẫn) lấy nước từ kênh tưới của đơn vị quản lý thủy nông khác để tưới, tiêu.

4. Cổng đầu kênh là công trình cấp nước tưới cho một diện tích hưởng lợi nhất định thuộc trách nhiệm quản lý của đơn vị cấp nước đầu mối.

5. Hệ thống kênh nội đồng là những tuyến kênh dẫn nước từ sau cổng đầu kênh, phân phối nước trực tiếp hoặc gián tiếp qua kênh cấp dưới để tưới đến mặt ruộng.

## **Điều 3. Quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và mức giá tiền nước**

### 1. Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi:

Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu, từng vùng và được tính ở vị trí cổng đầu kênh của tổ chức hợp

tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi là giá không có thuế giá trị gia tăng.

a) Đối với đất trồng lúa:

Trường hợp tưới, tiêu chủ động:

TT	Biện pháp công trình	Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (đồng/ha/vụ)	
		Các huyện miền núi	Các huyện đồng bằng
1	Tưới, tiêu bằng động lực	1.811.000	1.409.000
2	Tưới, tiêu bằng trọng lực	1.267.000	986.000
3	Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539.000	1.197.000

Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% mức giá tưới, tiêu chủ động.

Trường hợp cấp nước tạo nguồn và sử dụng nước tạo nguồn để tưới, tiêu thì thu theo tỷ lệ (%) của mức giá tưới, tiêu chủ động, cụ thể như sau:

TT	Biện pháp công trình	Tỷ lệ (%) để tính mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo biện pháp công trình	
		Đơn vị cấp nước tạo nguồn	Đơn vị sử dụng nước tạo nguồn
1	Cấp nước và sử dụng nước tạo nguồn bằng trọng lực	40	60
2	Cấp nước và sử dụng nước tạo nguồn bằng động lực	50	50
3	Cấp nước tạo nguồn bằng trọng lực, sử dụng nước tạo nguồn bằng động lực	10	90
4	Cấp nước tạo nguồn bằng động lực, sử dụng nước tạo nguồn bằng trọng lực	90	10

Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì thu bằng 70% mức giá tưới, tiêu bằng trọng lực.

Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá thu được tính tăng thêm 20% so với mức giá theo từng biện pháp công trình.

b) Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ Đông thì thu bằng 40% mức giá quy định tại điểm a, khoản này.

c) Mức giá áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm. Đối với giá muối thành phẩm, Sở Tài chính khảo sát, thông báo giá sau

khi có ý kiến đề xuất của Sở Nông nghiệp và PTNT để làm cơ sở tính toán mức thu.

d) Đối với trường hợp cấp nước tưới, tiêu để thay chua rửa mặn, xô phèn thì giá thu không vượt quá 10% mức giá quy định tại điểm a, khoản này.

2. Mức giá tiền nước để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

a) Biểu giá tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp	đồng/m <sup>3</sup>	1.800	900
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m <sup>3</sup>	1.320	900
3	Cấp nước tưới cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m <sup>3</sup>	1.020	840
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m <sup>3</sup>	840	600
		đồng/m <sup>2</sup> mặt thoáng/năm	250	
5	Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi; Nuôi cá bè	% Giá trị sản lượng	8%	
6	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi: - Thuyền, sà lan - Các loại bè	đồng/tấn/lượt	7.200	
		đồng/m <sup>2</sup> /lượt	1.800	
7	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	12%	
8	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	12%	

Mức giá tiền nước để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực nêu trên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; trong đó giá tiền

nước để để nuôi trồng thủy sản đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức giao đất nông nghiệp là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Giá điện thương phẩm làm cơ sở xác định giá trị sản lượng điện thương phẩm để tính tiền sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện là giá bán lẻ điện bình quân do Bộ Công thương quyết định theo từng thời kỳ.

b) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại tiết 4 Biểu giá tiền nước nêu trên.

c) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối ( $m^3$ ) thì thu theo diện tích (ha), giá thu bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo từng biện pháp công trình.

d) Các trường hợp lấy nước theo khối lượng thì mức thu tiền nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

### 3. Giá dịch vụ thủy lợi nội đồng:

a) Mức giá dịch vụ thủy lợi nội đồng là mức giá mà tổ chức, cá nhân sử dụng nước phải trả cho tổ chức hợp tác dùng nước để chi trả cho công tác quản lý, bảo vệ công trình; nạo vét, sửa chữa hệ thống kênh nội đồng từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng.

Tùy theo quy mô hệ thống kênh nội đồng, tổ chức hợp tác dùng nước tổ chức thu giá dịch vụ thủy lợi nội đồng với các tổ chức, hộ gia đình cá nhân sử dụng nước, với mức giá tối đa: 300.000 đồng/ha/vụ đối với các huyện miền núi và 500.000 đồng/ha/vụ đối với các huyện đồng bằng.

Trong trường hợp đặc biệt, đối với những khu vực cuối kênh khó tưới yêu cầu dẫn nước cao hoặc số lượng kênh mương nội đồng nhiều, để đảm bảo chi phí cho công tác duy tu, bảo dưỡng kênh mương, tùy từng địa bàn hoặc công trình thủy lợi thì có thể nâng mức giá dịch vụ thủy lợi nội đồng nhưng không vượt quá 1,5 lần theo mức giá tối đa nêu trên.

Mức giá dịch vụ thủy lợi nội đồng nêu trên là giá không có thuế giá trị gia tăng.

b) Trường hợp quản lý kênh mương có diện tích vượt mức quy định: Đối với các tổ chức hợp tác dùng nước quản lý hệ thống kênh nội đồng do Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi phân cấp, quản lý; nếu có quy mô diện tích phục vụ lớn hơn mức quy định (lớn hơn 30ha đối với huyện đồng bằng và lớn hơn 10 ha đối với huyện miền núi), thì tổ chức đó được chi trả một phần từ doanh thu của Công ty. Tỷ lệ và mức chi trả cụ thể theo thỏa thuận giữa Công ty và tổ chức hợp tác dùng nước trên cơ sở khối lượng, nội dung công việc thực hiện và diện tích thực tế, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa hai bên.

## **Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan**

### 1. Các đơn vị thủy nông:

a) Thực hiện niêm yết giá, công khai mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; giá tiền nước; giá dịch vụ thủy lợi nội đồng theo mức giá dịch vụ quy định nêu trên và tổ chức thu theo đúng giá niêm yết.

b) Cung cấp đầy đủ hóa đơn cho người sử dụng sản phẩm, dịch vụ theo quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

c) Sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì phần còn lại được để lại đơn vị thủy nông sử dụng theo quy định của pháp luật.

2. Cục Thuế tỉnh chịu trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn các đơn vị thủy nông quản lý, sử dụng hóa đơn theo quy định.

3. Sở Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn đơn vị thủy nông thực hiện việc niêm yết giá; quản lý, theo dõi việc áp dụng mức giá quy định; phối hợp với Sở, ngành, các địa phương liên quan tham mưu UBND tỉnh xử lý vi phạm quy định trong việc áp dụng, thực hiện quy định giá.

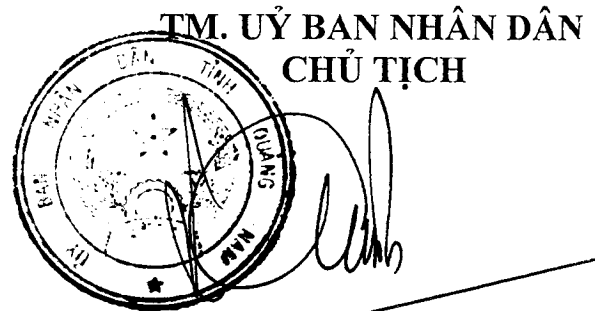
4. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chịu trách nhiệm triển khai thực hiện quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, giá nước và giá dịch vụ thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; đồng thời chủ trì, phối hợp với Sở, ngành, các địa phương liên quan kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm về quy định giá và theo dõi tổng hợp những vướng mắc trong quá trình thực hiện, báo cáo trình UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tế trên địa bàn.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/8/2017; bãi bỏ Quyết định số 18/2013/QĐ-UBND ngày 03/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Nam Quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /k

**Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Website Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, NN&PTNT (b/c);
- TTTU, TTHĐND, UBND tỉnh;
- UBMT TQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VPTU, VP UBND, VP Đoàn ĐBQH, VP HĐND tỉnh;
- Báo Quảng Nam, Đài PTTH QNam;
- Công thông tin điện tử tỉnh Quảng Nam;
- Công báo tỉnh Quảng Nam;
- Lưu: VT, TH, NC, KTN, KTTH.



**Đình Văn Thu**